

TTĐT(2)

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 36/2021/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 13 tháng 12 năm 2021

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: ... C.....
	Ngày: 14/12/2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về tiêu chí xác định huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn
vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về tiêu chí xác định huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về tiêu chí xác định huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các huyện trên địa bàn cả nước, không bao gồm huyện đã được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

2. Các xã có đường ranh giới tiếp giáp bờ biển hoặc xã còn bãi, cù lao, đầm phá, bán đảo, hải đảo hoặc xã bị ảnh hưởng bởi xâm nhập mặn liên tục từ 03 tháng trở lên trong năm trên địa bàn cả nước, không bao gồm các xã đã được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

3. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân liên quan.

Điều 3. Tiêu chí xác định huyện nghèo

1. Tiêu chí xác định huyện nghèo gồm 04 tiêu chí, cụ thể như sau:

a) Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025.

b) Trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn huyện.

c) Thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn huyện.

d) Huyện thuộc khu vực miền núi, vùng cao, biên giới hoặc huyện thuộc các khu vực còn lại.

2. Hệ thống tiêu chí, chỉ tiêu xác định huyện nghèo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Tiêu chí xác định xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo

Tiêu chí xác định xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo gồm 02 tiêu chí, cụ thể như sau:

1. Xã có đường ranh giới tiếp giáp bờ biển hoặc xã cồn bãi, cù lao, đầm phá, bán đảo, hải đảo có tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo từ 15% trở lên theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025; xã bị ảnh hưởng bởi xâm nhập mặn liên tục từ 03 tháng trở lên trong năm và có tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo từ 12% trở lên theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025.

2. Thiếu (hoặc chưa đạt) từ 3/9 công trình cơ sở hạ tầng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, phục vụ dân sinh, cụ thể:

a) Xã chưa đạt tiêu chí quốc gia về y tế theo quy định của Bộ Y tế.

b) Cơ sở vật chất của trường mầm non hoặc tiểu học hoặc trung học cơ sở chưa đạt mức 2 chuẩn quốc gia theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

c) Tỷ lệ phòng học kiên cố của nhà trẻ, lớp mẫu giáo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đạt dưới 75%.

d) Chưa có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

đ) Tỷ lệ hộ gia đình tiếp cận được nguồn nước sạch trong sinh hoạt theo quy định của Bộ Y tế đạt dưới 85%.

e) Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh theo quy định của Bộ Y tế đạt dưới 70%.

g) Tỷ lệ km đường trục xã, liên xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông vận tải đạt dưới 85%.

h) Tỷ lệ km đường trục thôn, xóm được cứng hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông vận tải đạt dưới 75%.

i) Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận tiện đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông vận tải đạt dưới 40% (riêng khu vực đồng bằng sông Cửu Long dưới 30%).

Điều 5. Hồ sơ đề nghị xác định huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo

1. Hồ sơ đề nghị xác định huyện nghèo

a) Hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp huyện gồm:

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp huyện đề nghị xác định huyện nghèo;
- Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp huyện về mức độ đạt các tiêu chí quy định tại Điều 3 Quyết định này và các tài liệu, số liệu chứng minh.

b) Hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gồm:

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị xác định huyện nghèo;
- Báo cáo tổng hợp, đánh giá của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với từng huyện theo tiêu chí quy định tại Điều 3 Quyết định này và các tài liệu, số liệu chứng minh;
- Danh sách huyện nghèo theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- Báo cáo thẩm tra của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Quyết định phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chi tiết theo từng huyện;
- 01 bộ hồ sơ gốc của Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại điểm a khoản này.

2. Hồ sơ đề nghị xác định xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo

a) Hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp xã gồm:

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị xác định xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo;
- Báo cáo đánh giá của Ủy ban nhân dân cấp xã về mức độ đạt các tiêu chí quy định tại Điều 4 Quyết định này và các tài liệu, số liệu chứng minh.

b) Hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp huyện gồm:

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp huyện đề nghị xác định xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo;

- Báo cáo tổng hợp, đánh giá của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với từng xã theo tiêu chí quy định tại Điều 4 Quyết định này và các tài liệu, số liệu chứng minh;

- Danh sách xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo theo đề xuất của Ủy ban nhân dân cấp huyện;

- Quyết định phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của Ủy ban nhân dân cấp huyện, chi tiết theo từng xã;

- 02 bộ hồ sơ gốc của Ủy ban nhân dân cấp xã quy định tại điểm a khoản này.

c) Hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gồm:

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị xác định xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo;

- Báo cáo tổng hợp, đánh giá của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với từng xã theo tiêu chí quy định tại Điều 4 Quyết định này và các tài liệu, số liệu chứng minh;

- Danh sách xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Báo cáo thẩm tra của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;

- 01 bộ hồ sơ gốc của Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại điểm b khoản này và 01 bộ hồ sơ gốc của Ủy ban nhân dân cấp xã quy định tại điểm a khoản này.

3. Mẫu Tờ trình và Báo cáo quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

Điều 6. Quy trình, thủ tục xác định huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo

1. Quy trình, thủ tục xác định huyện nghèo

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện lập 02 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 3 Điều 5 Quyết định này, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức rà soát, thẩm tra, lập hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 3 Điều 5 Quyết định này, trình Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Trường hợp hồ sơ không bảo đảm theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

c) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp, thẩm định; căn cứ khả năng bố trí nguồn lực, lập danh sách huyện nghèo có tổng số điểm từ 100 điểm trở xuống theo hệ thống chỉ tiêu của các tiêu chí xác định huyện nghèo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này và thứ tự ưu tiên theo tiêu chí xác định huyện nghèo quy định tại Điều 3 Quyết định này, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Quy trình, thủ tục xác định xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo

a) Ủy ban nhân dân cấp xã lập 03 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều 5 Quyết định này, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra, tổng hợp, lập 02 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản 2 và khoản 3 Điều 5 Quyết định này, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trường hợp hồ sơ không bảo đảm theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp huyện có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

c) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát, thẩm tra, lập hồ sơ theo quy định tại điểm c khoản 2 và khoản 3 Điều 5 Quyết định này, trình Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Trường hợp hồ sơ không bảo đảm theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

d) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp, thẩm định; lập danh sách xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 7. Kinh phí thực hiện

Kinh phí lập hồ sơ xác định huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025 do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan hướng dẫn, chỉ đạo việc rà soát, lập hồ sơ xác định huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025.

b) Tổ chức thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Chủ trì lập hồ sơ đề nghị xác định huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn.

b) Cung cấp và chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ đề nghị xác định huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn.

Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo được xác định trên cơ sở kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025; các tiêu chí còn lại được xác định trên cơ sở số liệu tại thời điểm lập hồ sơ.

c) Năm 2025, tổ chức rà soát, đánh giá đối với các huyện nghèo trên địa bàn, trình Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 6 Quyết định này để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ các huyện thoát nghèo có điểm dưới 50 điểm theo hệ thống chỉ tiêu của các tiêu chí xác định huyện nghèo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo được xác định trên cơ sở kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025; các tiêu chí còn lại được xác định trên cơ sở số liệu tại thời điểm lập hồ sơ.

d) Hằng năm tổ chức rà soát, báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội danh sách xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được cấp có thẩm quyền công nhận trở thành phường, thị trấn hoặc đạt chuẩn nông thôn mới để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 28 tháng 01 năm 2022.

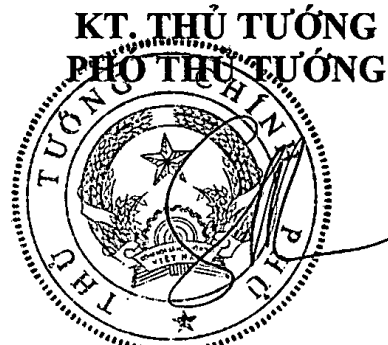
2. Quyết định số 2115/QĐ-TTg ngày 07 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành tiêu chí huyện nghèo áp dụng cho giai đoạn 2017 - 2020 và Quyết định số 1559/QĐ-TTg ngày 05 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành tiêu chí xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2016 - 2020 hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 10. Trách nhiệm thi hành

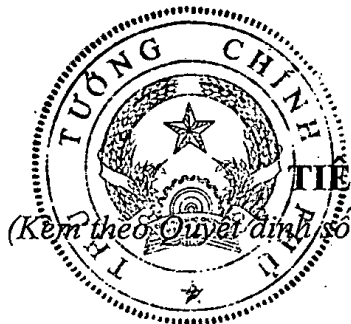
Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b). 110



Phạm Bình Minh



Phụ lục I
TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU XÁC ĐỊNH HUYỆN NGHÈO

(Kèm theo Quyết định số 36/2021/QĐ-TTg ngày 13 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)

I. TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU XÁC ĐỊNH HUYỆN NGHÈO (KHÔNG BAO GỒM HUYỆN THUỘC KHU VỰC ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG)

STT	Tiêu chí	Hệ thống chỉ tiêu xác định, chấm điểm huyện nghèo					
		35 điểm	40 điểm	45 điểm	50 điểm	55 điểm	60 điểm
1	Tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025	Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo từ 40% đến dưới 45%	Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo từ 45% đến dưới 50%	Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo từ 50% đến dưới 55%	Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo từ 55% đến dưới 60%	Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo từ 60% đến dưới 65%	Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo từ 65% trở lên
		hoặc tỷ lệ hộ nghèo từ 30% đến dưới 35%	hoặc tỷ lệ hộ nghèo từ 35% đến dưới 40%	hoặc tỷ lệ hộ nghèo từ 40% đến dưới 45%	hoặc tỷ lệ hộ nghèo từ 45% đến dưới 50%	hoặc tỷ lệ hộ nghèo từ 50% đến dưới 55%	hoặc tỷ lệ hộ nghèo từ 55% trở lên
2	Trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn huyện	3 điểm	6 điểm	9 điểm	12 điểm	15 điểm	
		Tỷ lệ xã đặc biệt khó khăn trong tổng số đơn vị hành chính cấp xã từ 10% đến dưới 30%	Tỷ lệ xã đặc biệt khó khăn trong tổng số đơn vị hành chính cấp xã từ 30% đến dưới 40%	Tỷ lệ xã đặc biệt khó khăn trong tổng số đơn vị hành chính cấp xã từ 40% đến dưới 50%	Tỷ lệ xã đặc biệt khó khăn trong tổng số đơn vị hành chính cấp xã từ 50% đến dưới 60%	Tỷ lệ xã đặc biệt khó khăn trong tổng số đơn vị hành chính cấp xã từ 60% trở lên	



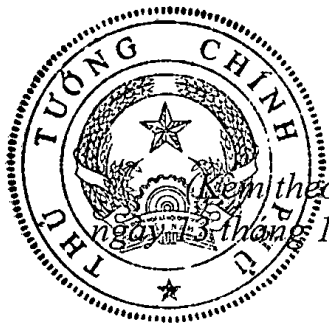
STT	Tiêu chí	Hệ thống chỉ tiêu xác định, chấm điểm huyện nghèo		
		9 điểm	12 điểm	15 điểm
3	Thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn huyện	Từ 30.000.000 đến dưới 35.000.000 đồng/người/năm	Từ 25.000.000 đến dưới 30.000.000 đồng/người/năm	Dưới 25.000.000 đồng/người/năm
		6 điểm	8 điểm	10 điểm
4	Huyện khu vực miền núi, vùng cao, biên giới	Huyện khu vực miền núi	Huyện khu vực vùng cao	Huyện khu vực biên giới

II. TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU XÁC ĐỊNH HUYỆN NGHÈO KHU VỰC ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

STT	Tiêu chí	Hệ thống chỉ tiêu xác định, chấm điểm huyện nghèo				
		20 điểm	30 điểm	40 điểm	50 điểm	60 điểm
1	Tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025	Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo từ 15% đến dưới 20%	Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo từ 20% đến dưới 25%	Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo từ 25% đến dưới 30%	Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo từ 30% đến dưới 35%	Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo từ 35% trở lên
		hoặc tỷ lệ hộ nghèo dưới 10%	hoặc tỷ lệ hộ nghèo từ 10% đến dưới 15%	hoặc tỷ lệ hộ nghèo từ 15% đến dưới 20%	hoặc tỷ lệ hộ nghèo từ 20% đến dưới 25%	hoặc tỷ lệ hộ nghèo từ 25% trở lên
2	Trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các xã trên địa bàn huyện	5 điểm		10 điểm		15 điểm
		Tỷ lệ xã đặc biệt khó khăn trong tổng số đơn vị hành chính cấp xã từ 10% đến dưới 20%		Tỷ lệ xã đặc biệt khó khăn trong tổng số đơn vị hành chính cấp xã từ 20% đến dưới 30%		Tỷ lệ xã đặc biệt khó khăn trong tổng số đơn vị hành chính cấp xã từ 30% trở lên

STT	Tiêu chí	Hệ thống chỉ tiêu xác định, chấm điểm huyện nghèo		
		5 điểm	10 điểm	15 điểm
3	Thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn huyện	Từ 35.000.000 đến dưới 40.000.000 đồng/người/năm	Từ 30.000.000 đến dưới 35.000.000 đồng/người/năm	Dưới 30.000.000 đồng/người/năm
		10 điểm		5 điểm
4	Huyện biên giới, huyện thuộc các khu vực còn lại	Huyện biên giới		Huyện thuộc các khu vực còn lại

Ghi chú: xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi (xã khu vực III), xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được xác định tại thời điểm lập hồ sơ, không bao gồm các xã đã được cấp có thẩm quyền công nhận trở thành phường, thị trấn hoặc đạt chuẩn nông thôn mới.



Phụ lục II

Kèm theo Quyết định số 36 /2021/QĐ-TTg
ngày 12 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)

Mẫu số 01	Tờ trình về việc xác định huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.
Mẫu số 02	Báo cáo đánh giá tiêu chí huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

Mẫu số 01

XÃ/HUYỆN/TỈNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TTr-UBND

....., ngày tháng ... năm ...

TỜ TRÌNHVề việc.....¹

Kính gửi:.....

Thực hiện quy định tại Quyết định số ... /2021/QĐ-TTg ngày ... tháng ... năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025, Ủy ban nhân dân ... kính trình xem xét việc xác định....²... như sau:

1. Sự cần thiết
2. Kết quả đánh giá
3. Đề xuất, kiến nghị

Hồ sơ kèm theo Tờ trình gồm:....

Kính đề nghị xem xét./.

Nơi nhận:

-;
-;
- Lưu: VT, ...

CHỦ TỊCH UBND XÃ/HUYỆN/TỈNH

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

¹ Về việc xác định huyện nghèo; xác định xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

² Các huyện nghèo xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

XÃ/HUYỆN/TỈNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-UBND

....., ngày tháng ... năm ...

BÁO CÁO**Đánh giá, xác định¹.....**

Thực hiện quy định tại Quyết định số ... /2021/QĐ-TTg ngày ... tháng ... năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025, xin báo cáo Ủy ban nhân dân ... về việc đề nghị xác định ...² ...

I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH

1. Đặc điểm chung (điều kiện tự nhiên, xã hội)
2. Đánh giá khái quát tình hình phát triển kinh tế - xã hội
3. Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020; kết quả thực hiện Chương trình trên địa bàn huyện nghèo/ xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

II. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH HUYỆN NGHÈO/XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN VÙNG BÃI NGANG VEN BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

1. Thời gian thẩm tra
2. Về hồ sơ
3. Về kết quả đánh giá, xác định tiêu chí huyện nghèo/xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo

Đánh giá từng tiêu chí theo 3 nội dung sau:

- Yêu cầu của tiêu chí.
- Nội dung, số liệu, và tài liệu về mức độ đạt tiêu chí.
- Đánh giá mức độ đạt tiêu chí.

III. KẾT LUẬN

1. Về hồ sơ xác định²
2. Về kết quả đánh giá, xác định²

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**Nơi nhận:**

-
-
- Lưu: VT, ...

CHỦ TỊCH UBND XÃ/HUYỆN/TỈNH*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)***Ghi chú:**¹ Tiêu chí huyện nghèo; tiêu chí xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.² Các huyện nghèo; xác định các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.